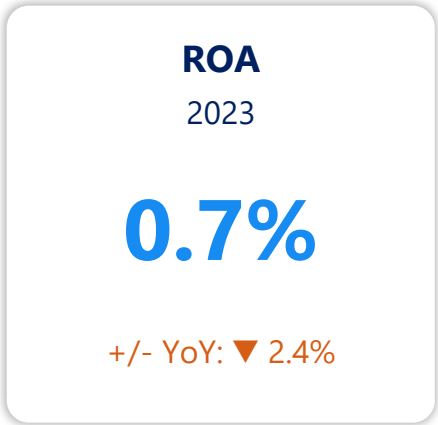
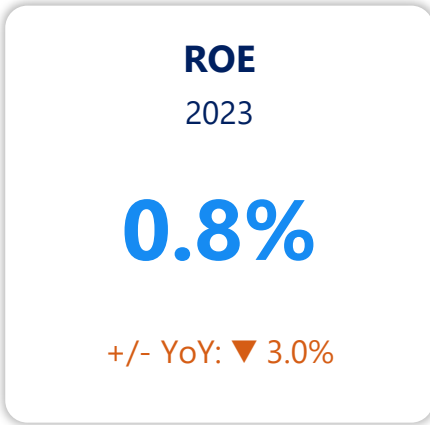
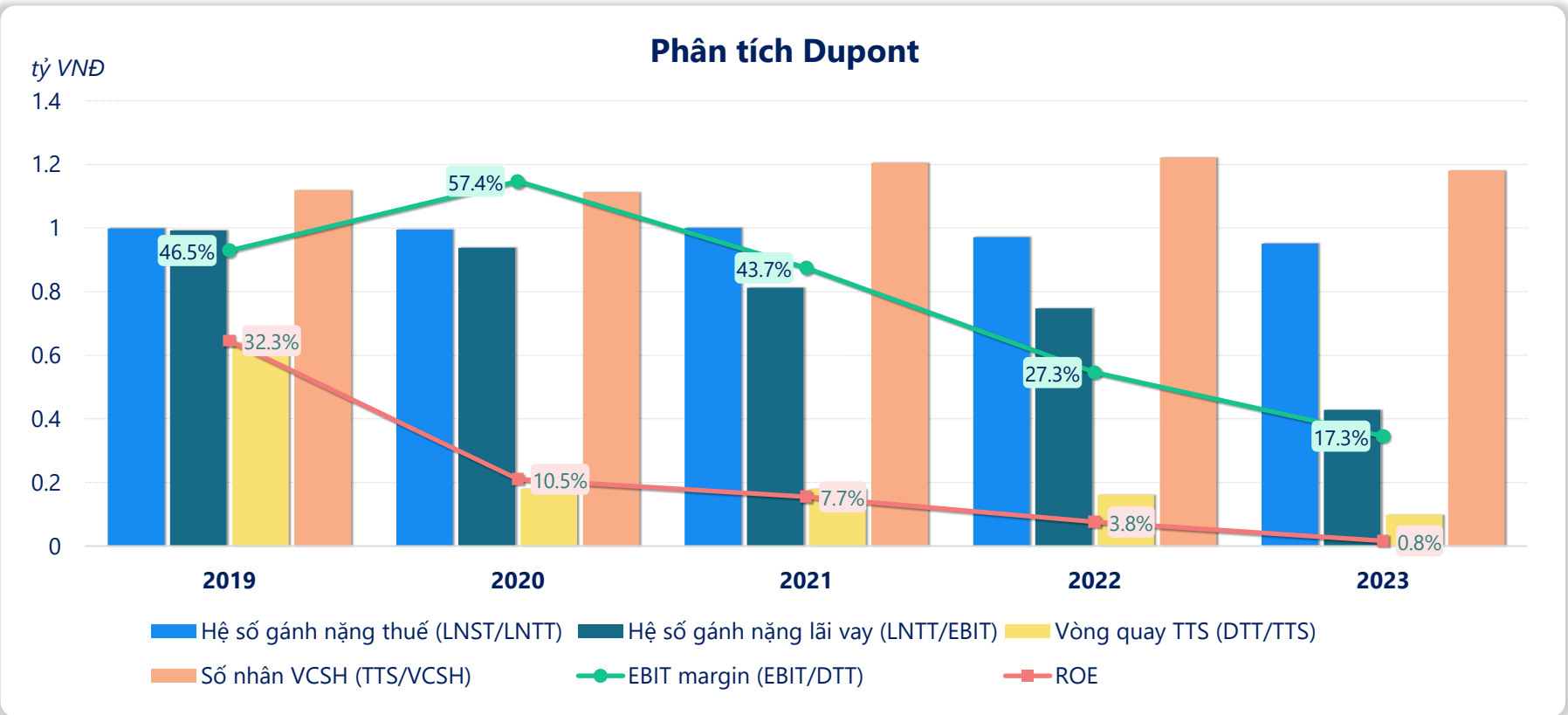
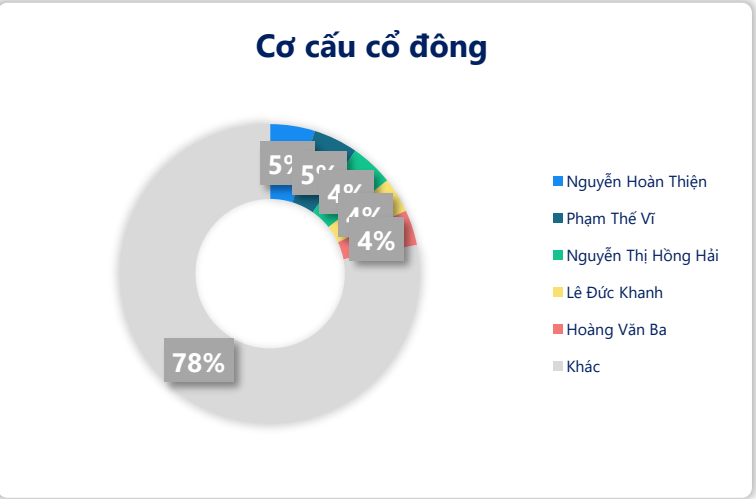


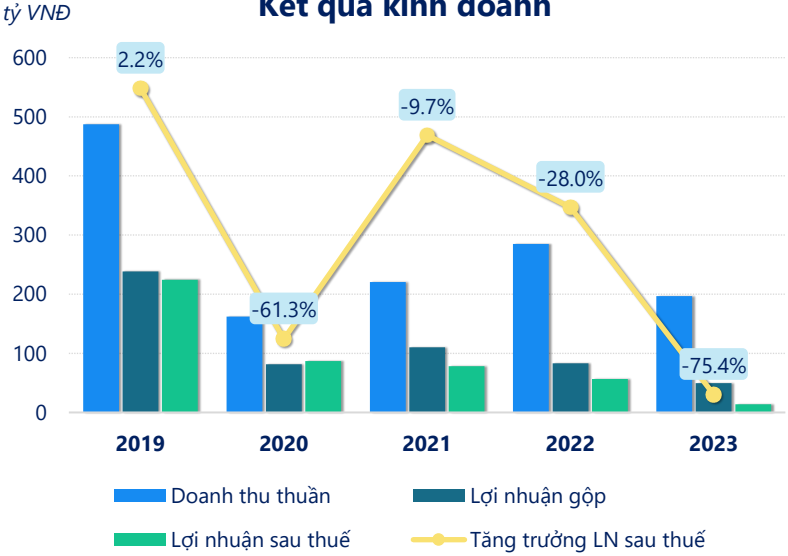
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		3,900
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		3,300 - 5,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		511
Số lượng CPLH (CP)		131,105,650
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,238,850
Sở hữu nước ngoài		0.5%
Beta		1.10
EPS		108
P/E		36.1

	YTD	1T	3T	6T
AMV	11.4%	2.6%	0.0%	-17.0%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

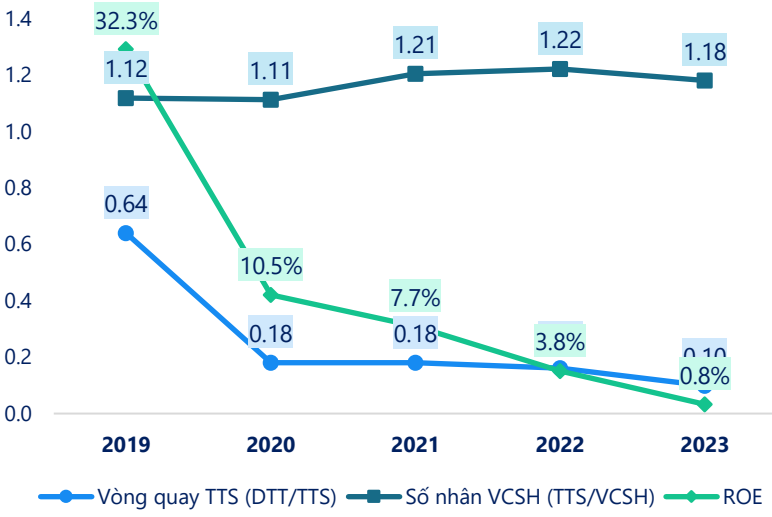


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 17.3% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.95 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.43 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

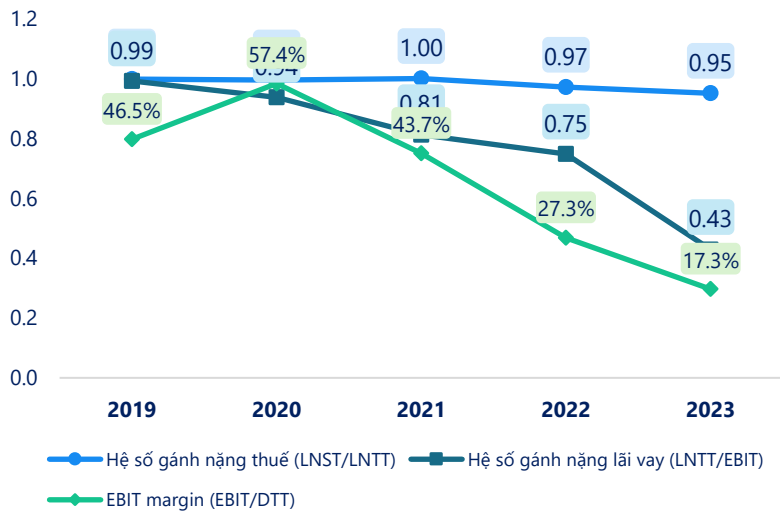
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh AMV năm 2023, doanh thu thuần giảm mạnh 31.0% chỉ còn 196.6 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 75.4% chỉ còn 13.85 tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 0.82%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

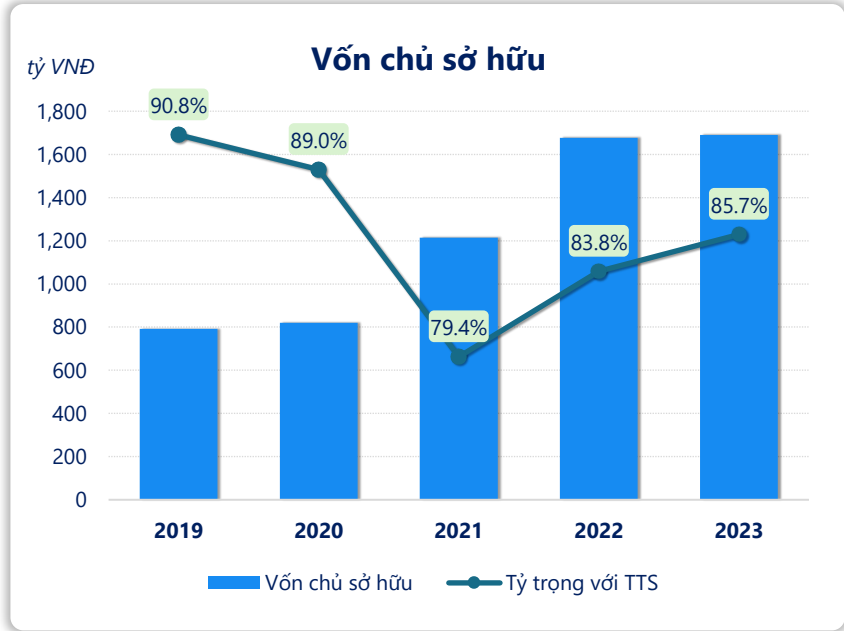
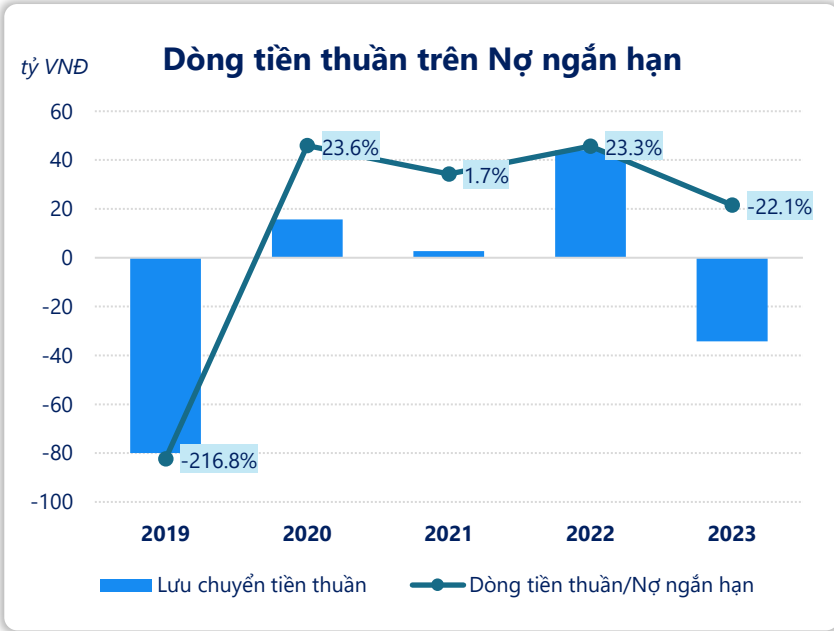
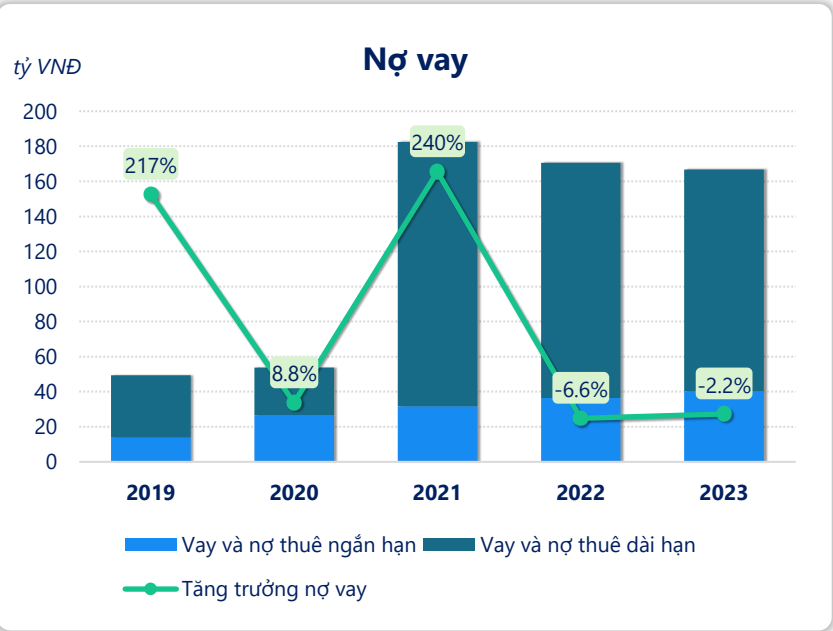
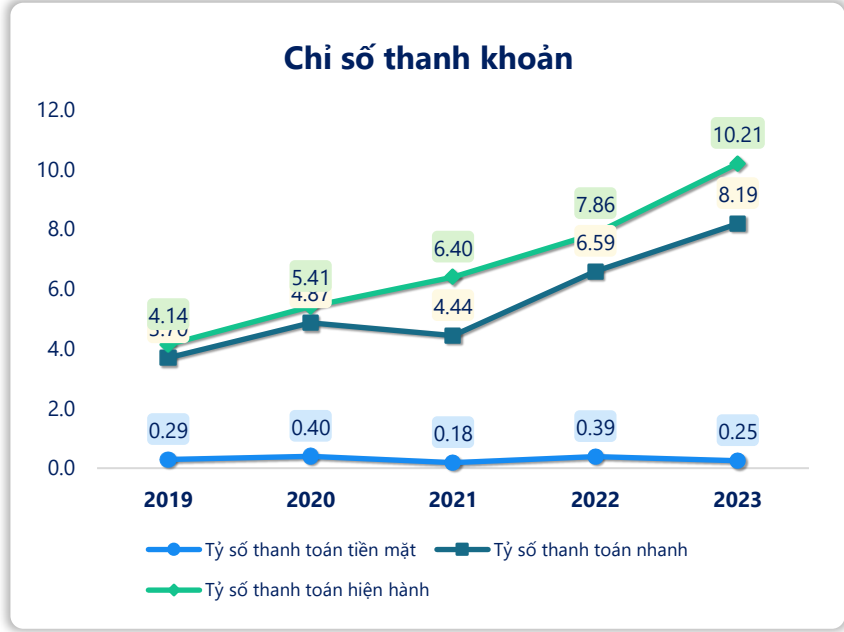
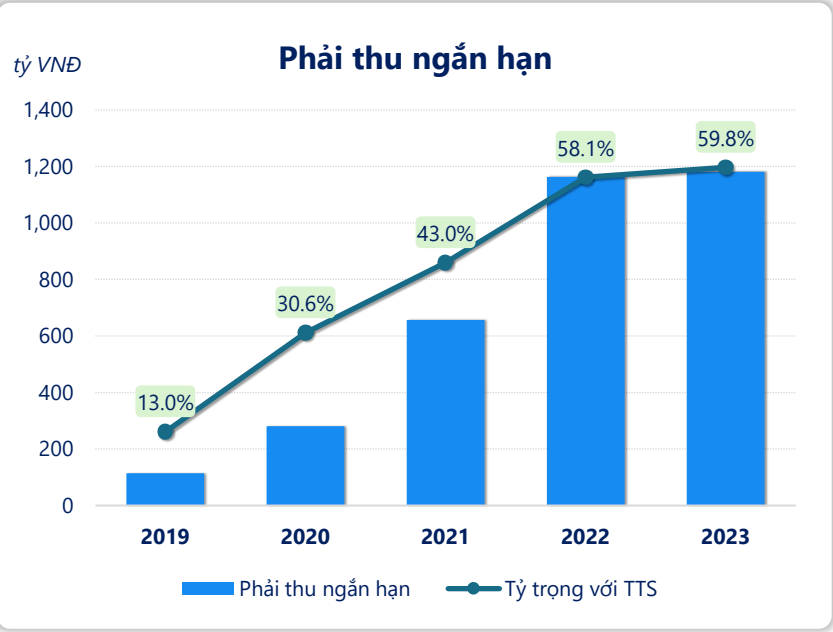
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 0.10, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 1.18 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,973	2,002	-1.5%
Tài sản ngắn hạn	1,582	1,484	6.6%
Tiền và tương đương tiền	38.8	73.1	-46.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	45.0	0	
Phải thu ngắn hạn	1,181	1,163	1.5%
Hàng tồn kho	313	239	31.1%
Tài sản ngắn hạn khác	5.05	9.90	-49.0%
Tài sản dài hạn	391	518	-24.5%
Phải thu dài hạn	103	103	0.0%
Tài sản cố định	175	173	1.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	110	239	-54.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.79	2.20	26.5%
Lợi thế thương mại	0.32	0.45	-29.2%
Nợ phải trả	283	325	-12.9%
Nợ ngắn hạn	155	189	-17.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.3	36.4	10.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.5	58.8	-75.3%
Nợ dài hạn	128	136	-6.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	127	134	-5.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,690	1,677	0.8%
Vốn chủ sở hữu	1,690	1,677	0.8%
Vốn điều lệ	1,311	1,311	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	487	162	220	285	197
Giá vốn hàng bán	249	80.7	110	201	147
Lợi nhuận gộp	239	81.3	110	83.4	49.6
Doanh thu HĐTC	0.03	0.41	3.48	2.59	3.96
Chi phí TC	2.17	5.87	20.6	20.8	20.4
Chi phí lãi vay	1.81	5.80	18.1	19.6	19.4
LN trong công ty LKLD	-0.16	-0.04	0	0	0
Chi phí bán hàng	2.61	0.43	0.99	1.80	2.26
Chi phí QLDN	9.10	10.9	12.8	15.2	14.9
LN thuần từ HĐKD	225	64.4	79.2	48.2	16.0
Lợi nhuận khác	-0.01	22.7	-0.85	9.91	-1.41
LN trước thuế	225	87.1	78.3	58.1	14.6
Lợi nhuận sau thuế	224	86.7	78.3	56.4	13.9
LNST của CĐ cty mẹ	220	84.6	78.7	54.6	13.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.6	94.5	-531	-353	-138
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-89.3	-29.0	11.6	11.0	109
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	33.8	-49.9	522	386	-5.46
Tiền đầu kỳ	90.7	10.7	26.3	29.0	73.1
Lưu chuyển tiền thuần	-80.0	15.6	2.73	44.0	-34.2
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	10.7	26.3	29.0	73.1	38.8